

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ THÁI HOÀ  
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 04/2021/KDTM-ST

Ngày: 29/12/2021

*"V/v tranh chấp hợp đồng  
tổng đại lý bảo hiểm"*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THÁI HOÀ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngoan.

*Các Hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Ngô Sỹ Lượng.  
2. Ông Trần Thanh Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2020/TLST - KDTM ngày 19/11/2020 về tranh chấp hợp đồng tổng đại lý bảo hiểm theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-KDTM ngày 11/6/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 03/2021/TB-TA ngày 12/11/2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P

Địa chỉ trụ sở: Tầng 25, Trung tâm thương mại S, số 37 T, phường B, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phương Tiến M, chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật T

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà C, số 72-74 Nguyễn Thị Minh K, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (theo giấy ủy quyền ký ngày 03/11/2020)

Người được ủy quyền lại: Ông Hoàng P, sinh năm 1990; (theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2020). Có mặt.

Ông Đỗ Hoàng L, sinh năm 1997 (theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2020). Có mặt.

Cùng địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà C, số 72,74 Nguyễn Thị Minh K, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đinh Quang T, sinh năm 1966. Thành viên của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Thẻ Luật sư số 3502/LS cấp ngày 01/8/2010. Vắng mặt

**Bị đơn:** Công ty TNHH một thành viên B

Địa chỉ trụ sở chính: KM 33, Quốc lộ 48, phường L, thị xã T, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Tuấn A, sinh năm 1969 - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: Nhà số 27A, Khối 5, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Công ty TNHH một thành viên A

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 3C, đường Mai Hắc Đế thuộc khối I, phường Quán B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Tuấn A, sinh năm 1969 - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: Nhà số 27A, Khối 5, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2020; Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 21/9/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, những người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Phước, ông Đỗ Hoàng Long đều trình bày:*

Ngày 01/4/2016, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P và Công Ty TNHH B đã ký kết Hợp Đồng Tổng Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ số GA 2016-041 và Hợp Đồng Tổng Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ số GA 2016-172 (sau đây viết tắt là các Hợp Đồng TĐLBH). Theo các Hợp Đồng TĐLBH, Công Ty B sẽ thực hiện các hoạt động đại lý bảo hiểm cho Công ty P tại tỉnh Nghệ An, trong đó có việc thu hộ Công ty Prudential các khoản phí bảo hiểm do khách hàng mua bảo hiểm, đóng và nộp lại khoản phí này cho Công ty P.

Nhằm thực hiện Các Hợp Đồng TĐLBH, Công Ty B đã thành lập văn phòng Tổng đại lý Nghĩa Đàn tại Thị xã Thái Hòa, Nghệ An và văn phòng Tổng đại lý Quỳnh Hợp tại Huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An. Sau đó có thành lập thêm Văn phòng Chi nhánh Quỳnh Châu tại Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An và Văn phòng Chi nhánh Diễn Yên tại Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An theo hai phụ lục của Hợp Đồng Tổng Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ số GA 2016-041 được Prudential và Công Ty Bảo Gia ký kết lần lượt vào ngày 17 tháng 8 năm 2016 và ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty P và Công Ty Bảo G có ký kết thỏa thuận tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý. Theo đó, Công ty P đồng ý tạm ứng cho Công ty B số tiền 1.360.600.000 VNĐ để Công Ty B đầu tư phát triển kinh doanh các văn phòng Tổng Đại lý. Toàn bộ khoản tiền tạm ứng đã được Công ty P chuyển cho Công ty B làm 03 đợt vào cùng ngày 07 tháng 12 năm 2018 với số tiền 216.347.343 VNĐ, 599.875.892 VNĐ và 599.875.892 VNĐ cho Công ty A.

Trong năm 2018, Công Ty B nhiều lần có hành vi vi phạm nghiêm trọng các quy định tại các hợp đồng TĐLBH, nên P đã ban hành 02 văn bản cảnh cáo (Thư Cảnh Cáo) đối với Công Ty B gồm Thư cảnh cáo đề ngày 17 tháng 9 năm 2018 đối với vi phạm về thu phí bảo hiểm và các hoạt động thu chi được ủy quyền

khác xảy ra tại Văn phòng Tổng đại lý Nghĩa Đoàn, Tổng đại lý Quý Hợp và Văn phòng Chi nhánh Diên Yên. Thư cảnh cáo lần cuối đề ngày 26 tháng 11 năm 2018 đối với vi phạm về thu phí bảo hiểm và các hoạt động thu/chi được ủy quyền khác xảy ra tại văn phòng Tổng đại lý Quý Hợp.

Do Công Ty Bảo G tiếp tục vi phạm nên ngày 21 tháng 01 năm 2019, P gửi Công văn số GAD/LET/190121-005 đến Công Ty Bảo Gia, thông báo chấm dứt Các Hợp Đồng TĐLBH kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2019 và yêu cầu Công Ty B phối hợp giải quyết các thủ tục sau khi chấm dứt Các Hợp Đồng TĐLBH.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Công ty P và Công ty B mà đại diện là ông Đặng Tuấn A (giám đốc Công ty B) đã có cuộc họp tại văn phòng Công ty P. Tại cuộc họp, các bên đã có ý kiến:

Prudential giải thích việc chấm dứt Các Hợp Đồng TĐLBH là do Công Ty B vi phạm nghiêm trọng quy định tại Các Hợp Đồng TĐLBH về việc thu phí bảo hiểm và các hoạt động thu chi được ủy quyền, những vi phạm này đã được nêu tại các Thư Cảnh Cáo tại gửi đến Công Ty TNHH B.

P yêu cầu Công Ty B thanh toán cho P các khoản gồm:

- Khoản phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng nhưng chưa chuyển về cho P là 1.358.236.416 VNĐ.
- Khoản tiền tạm ứng là 1.360.600.000 VNĐ.

Ông Tuấn A, với tư cách là người đại diện theo pháp luật, đã xác nhận Công Ty B có các hành vi vi phạm như P trình bày.

Tại cuộc họp P đã bàn giao cho Ông Tuấn A công văn số GAD/LET/190301-024 và công văn số GAD/LET/190301-026 cùng đề ngày 1 tháng 3 năm 2019, yêu cầu Công Ty B thanh toán cho P khoản phí bảo hiểm đã thu của khách hàng nhưng chưa chuyển về cho P là 1.358.236.416 VNĐ trong vòng 15 ngày kể từ ngày của văn bản này, và hoàn trả Khoản tiền tạm ứng là 1.360.600.000 VNĐ trong vòng 2 tháng kể từ ngày của văn bản.

Cho đến nay Công Ty B vẫn chưa thanh toán Khoản Nợ Phí Bảo Hiểm và hoàn trả khoản tiền tạm ứng cho P

Ngày 03/11/2020 P làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết và chấp thuận các yêu cầu sau:

+ Yêu cầu công ty B thanh toán cho P khoản nợ Phí Bảo Hiểm là: 1.358.236.416 VNĐ;

+ Yêu cầu công ty B thanh toán cho P Khoản Tiền Tạm Ứng là: 1.360.600.000 VNĐ;

+Yêu cầu Công ty B thanh toán cho P tiền lãi chậm thanh toán khoản nợ phí bảo hiểm cho đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính từ ngày 05 tháng 2 năm 2019 đến ngày 05 tháng 01 năm 2021 là: 351.443.673 VNĐ; và

+ Tiền phạt vi phạm 8% trên khoản tiền tạm ứng là: 108.848.000 VNĐ.

Sau khi Tòa án có các Quyết định hoãn phiên tòa và Quyết định tạm đình chỉ vụ án dân sự số 07/2021/QĐST-KDTM ngày 19/9/2021 do dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp đến ngày 15/10/2021 Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa nhận được “Đơn khởi kiện sửa đổi” đề ngày 21/9/2021 với nội dung buộc Công ty B phải trả cho P khoản tiền tạm ứng là 760.724.108đ và buộc công ty B và Công ty A phải liên đới trả cho P khoản tiền tạm ứng là 599.875.892 VNĐ bởi lý do: Công Ty B và Công Ty A đều là doanh nghiệp do Ông Đặng Tuấn A làm chủ sở hữu

duy nhất và là đại diện theo pháp luật. Do đồng thời là chủ sở hữu duy nhất và đại diện theo pháp luật của cả 02 công ty nên vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, khi ký kết Thỏa Thuận Tạm Ứng, Ông Đặng Tuấn A đã yêu cầu P chỉ ký Thỏa Thuận Tạm Ứng với Công Ty B với tư cách là đầu mối ký kết Thỏa Thuận Tạm Ứng cho cả Công ty B và Công Ty A. Sau khi ký kết Thỏa Thuận Tạm Ứng, theo yêu cầu của Ông Đặng Tuấn A, vào ngày 7 tháng 12 năm 2018, P đã lần lượt chuyển khoản toàn bộ Khoản Tiền Tạm Ứng theo Thỏa Thuận Tạm Ứng gồm: 760.724.108 VNĐ chuyển khoản đến tài khoản Công Ty B và 599.875.892 VNĐ chuyển khoản đến tài khoản của Công Ty A, tổng cộng là 1.360.600.000 VNĐ. Trong suốt quá trình thực hiện Thỏa Thuận Tạm Ứng cho đến nay, Ông Đặng Tuấn A, Công Ty B và Công Ty A không có bất kỳ ý kiến phản đối nào về việc P chuyển khoản Khoản Tiền Tạm Ứng không đúng. Không những vậy, tại trang số 8 của Biên bản họp ngày 1 tháng 3 năm 2019, Ông Đặng Tuấn A, với tư cách đại diện theo pháp luật của Công Ty B và Công Ty A, cũng đã thừa nhận đang nợ P Khoản Tiền Tạm Ứng là trên 1,3 tỷ VNĐ. Điều này cho thấy việc P chuyển khoản Khoản Tiền Tạm Ứng cho Công Ty B và Công Ty A là đúng theo yêu cầu của Ông Đặng Tuấn A và Công Ty B.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH B; Công ty TNHH A đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không cử người đại diện tham gia phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Thái hòa, tỉnh Nghệ An đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, để bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định nhưng Công ty TNHH B vắng mặt suốt quá trình tố tụng không lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong giải quyết vụ án:

\* Về tố tụng: Về thủ tục nhận đơn khởi kiện; thụ lý và thông báo thụ lý vụ án; Xác định thẩm quyền thụ lý vụ án; quan hệ pháp luật; tư cách tham gia tố tụng; thủ tục thông báo phiên hòa giải, mở phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho VKS và cho các đương sự; thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: đã thực hiện đúng theo quy định BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

+ Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, tại hồ sơ chưa thể hiện việc nguyên đơn sao gửi các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án cho các đương sự khác theo quy định tại khoản 5 Điều 96 BLTTDS.

+ Đối với bị đơn: Bị đơn đã được tòa án cấp tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

+ Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi đã được tòa án cấp tổng đạt, niêm yết công khai đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 73 BLTTDS.

\* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điều 147; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 116, 117, 118, 119, 357, khoản 2 điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 4, 301, 306 Luật thương mại 2005;
- Nghị quyết 01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của P về các yêu cầu sau:
  - + Buộc Công ty TNHH MTV B phải thanh toán toàn bộ tiền nợ phí bảo hiểm chưa chuyển cho P và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.
  - + Buộc Công ty TNHH MTV B thanh toán cho P số tiền tạm ứng đã nhận từ P và tiền phạt vi phạm là 8% trên tổng số tiền tạm ứng đã nhận từ P.
- Đề nghị Tòa án bác yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty B thanh toán Khoản tiền tạm ứng là 599.875.892 đồng.
- Về án phí: Áp dụng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 về án phí, lệ phí tòa án, buộc Công ty TNHH MTV Bảo Gia và Prudential phải chịu án phí KDTMST theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] .Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về Hợp đồng tổng đại lý bảo hiểm; Bị đơn là Công ty TNHH B có trụ sở chính tại: KM 33, Quốc lộ 48, phường L, thị xã T, tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên theo quy định tại Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ tên tuổi và đúng địa chỉ của bị đơn. Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa đã xác minh tại UBND phường Long Sơn về việc vắng mặt của bị đơn tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên B tại địa phương cho thấy: Công ty TNHH một thành viên B có địa chỉ tại KM 33, Quốc lộ 48, Khối 8, phường L, thị xã T, tỉnh Nghệ An đã chấm dứt hoạt động tại địa chỉ trên, tuy nhiên chấm dứt hoạt động vào thời gian nào, có thay đổi địa chỉ trụ sở làm việc hay không địa phương không nắm được do Công ty không báo gì với chính quyền địa phương. Theo biên bản xác minh tại Khối 5, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An cho thấy ông Đặng Tuấn A là đại diện theo pháp luật và chủ sở hữu Công ty TNHH một thành viên B hiện cũng không có mặt tại Khối 5, phường L, thành phố V, Nghệ An và đi đâu, làm gì địa phương không biết vì ông Đặng Tuấn A không thông báo lại.

Công văn số 298/ĐKKD ngày 30/12/2020 và tài liệu kèm theo do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho thấy: Công ty TNHH một thành viên B được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 2901035121 có địa chỉ tại KM 33, Quốc lộ 48, Khối 8, phường L, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 40; Điểm b Khoản 2 Điều 227 BLDS năm 2015; Điểm e Khoản 1 Điều 192 - BLTTDS; Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Tòa án vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết, xét xử theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b, d Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu Công ty B thanh toán cho P khoản nợ Phí Bảo Hiểm là: 1.358.236.416 VNĐ thấy rằng; ngày 01/4/2016, Công ty Prudential và Công Ty B đã ký kết Hợp đồng Tổng đại lý bảo hiểm Nhân Thọ số GA 2016-041 và Hợp Đồng Tổng đại lý bảo hiểm Nhân Thọ số GA 2016-172; Về hình thức và nội dung các Hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật dân sự 2015; Điều 87 của Luật Kinh doanh bảo hiểm vì vậy các hợp đồng giữa các bên đã ký kết là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan, cần được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng Công ty TNHH B đã vi phạm thỏa thuận mà các bên đã ký kết tại các Hợp đồng TĐLBH, không chuyển về cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P Việt Nam số tiền phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng là 1.358.236.416 VNĐ. Trong đó Văn phòng chi nhánh Diễn Yên là 76.361.400 VNĐ; Văn phòng chi nhánh Quỳnh Châu 50.695.300 VNĐ; Văn phòng Tổng đại lý Nghĩa Đàn 219.742.216 VNĐ; Văn phòng Tổng đại lý Quỳnh hợp 1.011.437.500 VNĐ (BL252, 253, 254) Việc Công ty TNHH B vi phạm đã được Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P Việt Nam nhắc nhở và thông báo nhiều lần qua các thư cảnh báo vi phạm ngày 17/9/2018 và ngày 26/11/2018 (BL52, 58); Công văn số GAD/LET/190121-005 ngày 21/01/2019 (BL57) thông báo chấm dứt các hợp đồng TĐLBH kể từ ngày 21/1/2019. Tại biên bản làm việc ngày 01/3/2019 giữa Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P và Công ty TNHH B, với tư cách là đại diện theo pháp luật ông Đặng Tuấn A đã xác nhận việc Công ty B còn nợ Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P số tiền phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng là 1.358.236.416 VNĐ nhưng chưa chuyển về cho P. Tại cuộc họp P cũng đã bàn giao cho Ông Tuấn A công văn số GAD/LET/190301-026 ngày 1 tháng 3 năm 2019, yêu cầu Công Ty B thanh toán cho P khoản phí bảo hiểm đã thu của khách hàng nhưng chưa chuyển về cho P là 1.358.236.416 VNĐ trong vòng 15 ngày kể từ ngày của văn bản này. Theo các biên lai thu phí bảo hiểm của khách hàng do nguyên đơn cung cấp, Căn cứ Điều 351, 353 - Bộ luật dân sự; Điều 88 của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Căn cứ Tiểu mục 12.3 Mục 12.3 Điều 1 của bản các Điều

khoản và điều kiện đính kèm Hợp đồng Tổng Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ số GA 2016-041 và Hợp Đồng Tổng Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ số GA 2016-172; các báo cáo thu phí cuối ngày của Công ty B và các tài liệu chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp, đã có căn cứ khẳng định việc Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B phải trả cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P số tiền phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng chưa nộp là 1.358.236.416 VNĐ đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty B thanh toán cho P tiền lãi chậm thanh toán của khoản nợ phí bảo hiểm cho đến ngày thực tế thanh toán, tạm tính từ ngày 05 tháng 2 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 là: 531.498.376 VNĐ (13,5%/365 ngày x 1058 ngày = 531.498.376 VNĐ) thấy rằng: Tại Tiểu mục 12.6.6 Mục 12.6 Điều 12 của Bản các điều khoản và điều kiện đính kèm các Hợp đồng TĐLBH và Biên bản làm việc ngày 01/3/2019 giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P đã thỏa thuận phần nghĩa vụ thanh toán đến hạn bị vi phạm sẽ phải chịu phạt chậm thanh toán theo mức 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm có hành vi vi phạm. Thỏa thuận này của các bên là tự nguyện phù hợp với quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm) và Điều 357 - Bộ luật dân sự năm 2015

Ngày 21/01/2019, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P Việt Nam có Công Văn số GAD/LET/190121-005 (được gửi trực tiếp cho ông Đặng Tuấn A tại buổi làm việc giữa các bên ngày 01/3/2019) có nội dung yêu cầu Công ty B trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát hành văn bản này phải hoàn trả toàn bộ tiền phí bảo hiểm đã thu cho nguyên đơn. Tuy nhiên đến nay, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh Công ty B đã thanh toán số nợ trên cho Công ty P. Căn cứ Điều 357, khoản 1 điều 468 của BLDS 2015; Điều 306 Luật thương mại 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi suất chậm thanh toán của số nợ 1.358.236.416 VNĐ kể từ ngày 05/02/2019 cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là: 531.498.376 VNĐ đồng là có căn cứ,

[2.3] Đối với yêu cầu Công ty B phải trả cho P số tiền 760.724.108đ tiền thỏa thuận tạm ứng và buộc công ty B và Công ty A phải liên đới trả cho P khoản tiền thỏa thuận tạm ứng là 599.875.892 VNĐ thấy rằng: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P chỉ yêu cầu Công Ty TNHH B phải trả lại số tiền thỏa thuận tạm ứng là 1.360.600.000 Tòa án chỉ thông báo thụ lý việc Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P yêu cầu Công Ty TNHH B phải trả lại số tiền thỏa thuận tạm ứng là 1.360.600.000, đến ngày 15/10/2021 sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa mới nhận được “Đơn khởi kiện sửa đổi” đề ngày 21/9/2021 với nội dung buộc Công ty B phải trả cho P khoản tiền tạm ứng là 760.724.108đ và buộc công ty B và Công ty A phải liên đới trả cho P khoản tiền tạm ứng là 599.875.892 VNĐ. Việc Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P thay đổi bổ sung yêu cầu Công Ty TNHH A trả tiền là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 244 - BLTTDS nên không xem xét “Đơn khởi kiện sửa

đôi” của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty TNHH A phải có nghĩa vụ liên đới với Công Ty TNHH B trả cho P khoản tiền tạm ứng là 599.875.892 VNĐ.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn yêu cầu công ty B thanh toán cho P Khoản Tiền Tạm Ứng là 1.360.600.000 VNĐ thấy rằng: Theo các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì Ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty P và Công Ty B có ký kết thỏa thuận tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý (BL 59,62). Theo đó, Công ty P đồng ý tạm ứng cho Công ty B số tiền 1.360.600.000 VNĐ để Công Ty B đầu tư phát triển kinh doanh các văn phòng tổng đại lý, tuy nhiên Công ty P mới chuyển cho Công ty B số tiền tạm ứng làm 02 đợt vào cùng ngày 07 tháng 12 năm 2018 với số tiền 216.347.343 VNĐ, 599.875.892 VNĐ, tổng cộng 760.724.108đ và đã chuyển cho Công Ty A số tiền 599.875.892 VNĐ (BL 151). Theo quy định tại điểm a mục 2.2 Điều 2 của Thỏa Thuận Tạm Ứng, trong trường hợp Công Ty B vi phạm nghiêm trọng, theo đánh giá của P, quy định trong Các Hợp Đồng TĐLBH và Quy chế Tổ chức và Hoạt động Tổng Đại Lý P thì Công Ty B phải hoàn trả lại khoản tạm ứng nêu trên trong vòng 2 tháng kể từ ngày Công Ty B nhận được thông báo bằng văn bản của P. Tại mục 4.1 Điều 4 của Thỏa Thuận Tạm Ứng quy định “Trường hợp TĐL vi phạm các quy định tại thỏa thuận thì phải hoàn trả lại toàn bộ khoản tạm ứng và bồi thường thiệt hại cho P trước khi kết thúc hợp đồng”

Tại bản xác nhận thanh toán của Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Standard chartered (BL151) thể hiện vào ngày 7/12/2018 Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P có chuyển cho Công Ty TNHH B số tiền 760.724.108đ, còn chuyển cho Công Ty TNHH A số tiền 599.875.892đ. Theo thỏa thuận tạm ứng 30 tháng 11 năm 2018, thì chỉ có Công ty P và Công Ty B có ký kết thỏa thuận tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý, không liên quan đến Công ty A vì hai Công ty này có đăng ký kinh doanh độc lập tuy đều là doanh nghiệp do Ông Đặng Tuấn A làm chủ sở hữu duy nhất và là đại diện theo pháp luật. Phía nguyên đơn trình bày khi ký kết Thỏa Thuận Tạm Ứng, Ông Đặng Tuấn A đã yêu cầu P chỉ ký Thỏa Thuận Tạm Ứng với Công Ty B với tư cách là đầu mối ký kết Thỏa Thuận Tạm Ứng cho cả Công ty B và Công Ty A nên P chuyển khoản Khoản Tiền Tạm Ứng cho Công Ty B và Công Ty A là đúng theo yêu cầu của Ông Đặng Tuấn A và Công Ty B, tuy nhiên phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho các ý kiến trên của nguyên đơn và theo Thỏa thuận tạm ứng ngày 30 tháng 11 năm 2018, thì chỉ có Công Ty B có số tài khoản thụ hưởng là 51310000169431 tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Phủ Quỳ - Nghệ An, không có số tài khoản thụ hưởng là 047704070012665 tại Ngân hàng cổ phần phát triển TPHCM - Chi nhánh Nghệ An của Công ty A. Phía nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh việc Công Ty TNHH A đã chuyển trả số tiền tạm ứng cho Công Ty TNHH B nên yêu cầu của nguyên đơn buộc công ty B trả cho P khoản tiền tạm 599.875.892 VNĐ đã chuyển cho Công Ty TNHH A là không có căn cứ.

Căn cứ Khoản 1 Điều 358 - Bộ luật dân sự; Mục 2.2 Điều 2 của Thỏa Thuận Tạm Ứng; Biên bản họp ngày 1 tháng 3 năm 2019 giữa Công ty P và Công



Ty B đã có căn cứ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH B phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P số tiền tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý số tiền Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P đã chuyển cho Công ty TNHH B là 760.724.108đ; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc công ty B phải trả cho P khoản tiền tiền thỏa thuận tạm ứng là 599.875.892đ đã chuyển cho Công ty A vào ngày 07/12/2008.

[2.5] Đối với yêu cầu Công ty B phải thanh toán cho P số tiền phạt vi phạm 8% trên Khoản Tiền Tạm Ứng là: 108.848.000 VNĐ thấy rằng: Căn cứ Điều 4.4 Thỏa Thuận Tạm Ứng giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P đã thỏa thuận thì: Trong trường hợp Thỏa Thuận Tạm Ứng chấm dứt do Công Ty B vi phạm thỏa thuận này hoặc Các Hợp Đồng TĐLBH, Công Ty B phải chịu khoản phạt hợp đồng theo mức 8% tính trên toàn bộ Khoản Tiền Tạm Ứng đã được P cung cấp. Xét nội dung thỏa thuận nêu trên là phù hợp với Điều 301 Luật thương mại 2005 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt là có căn cứ. Tuy nhiên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc Công ty TNHH B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P Việt Nam số tiền tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý số tiền là 760.724.108đ, nên buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt  $760.724.108đ \times 8\% = 60.857.928VNĐ$

[3]. Như vậy tổng số tiền mà Công ty TNHH B phải trả cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P tính đến hết ngày 29/12/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 2.711.316.828 VNĐ bao gồm; số tiền phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng chưa nộp là 1.358.236.416 VNĐ + tiền lãi suất chậm thanh toán của số nợ 1.358.236.416 VNĐ kể từ ngày 05/02/2019 cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm là: 531.498.376 VNĐ; số tiền tạm ứng khoản thưởng hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý cho Công ty TNHH B là 760.724.108đ; số tiền phạt của  $760.724.108đ \times 8\% = 60.857.928VNĐ$

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần là 2.711.316.828 VNĐ nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty TNHH B phải chịu 86.226.337VNĐ án phí KDTM sơ thẩm.

Buộc Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P phải chịu 25.259.935 đ án phi KDTM sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số A A/2019/0001232 ngày 19/11/2021 tại Chi cục THADS thị xã Thái Hòa. Trả lại cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P số tiền tạm ứng án phí còn lại là 22.072.941 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thái Hòa theo biên lai thu tiền số A A/2019/0001232 ngày 19/11/2021.

*Vì các lẽ trên*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điểm b Khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 116, 117, 118, 119, 351, 353 357, Khoản 1 Điều 358, Khoản 1 Điều 468, Điều 688 - Bộ luật dân sự 2015; các Điều 87, 88 Luật kinh doanh Bảo Hiểm; Khoản 3 Điều 4, Điều 301, 306 Luật thương mại 2005; căn cứ vào Khoản 2, 3 Điều 26, Điểm đ Tiểu mục 1.4 Mục 1 Phần II Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P

Buộc Công ty TNHH B phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P với tổng số tiền là 2.711.316.828 VNĐ (Hai tỷ, bảy trăm mười một triệu, ba trăm mười sáu nghìn, tám trăm hai tám đồng) bao gồm: số tiền phí bảo hiểm đã thu từ khách hàng chưa nộp là 1.358.236.416đ (một tỷ, ba trăm năm tám triệu, hai trăm ba sáu nghìn, bốn trăm mười sáu đồng); tiền lãi suất chậm thanh toán của số nợ 1.358.236.416 VNĐ kể từ ngày 05/02/2019 cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm là: 531.498.376đ (năm trăm ba một triệu, bốn trăm chín tám nghìn, ba trăm bảy sáu đồng); số tiền tạm ứng khoản thương hợp tác dài hạn cho Trưởng ban/Trưởng nhóm đồng thời là Giám đốc Tổng Đại lý cho Công ty TNHH B là 760.724.108đ (bảy trăm linh sáu triệu, bảy trăm hai bốn nghìn, một trăm linh tám đồng); số tiền phạt của số tiền 760.724.108đ là 60.857.928VNĐ (sáu mươi triệu, tám trăm năm bảy nghìn, chín trăm hai tám đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P về việc buộc công ty B phải trả cho P khoản tiền tiền thỏa thuận tạm ứng là 599.875.892 (năm trăm chín chín triệu, tám trăm bảy lăm nghìn, tám trăm chín hai đồng).

3. Về án phí: Buộc Công ty TNHH B phải chịu 86.226.337VNĐ (tám sáu triệu, hai trăm hai sáu nghìn, ba trăm ba bảy đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Buộc Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P phải chịu 25.259.935đ (hai lăm triệu, hai trăm năm chín nghìn, chín trăm ba lăm đồng) án phí KDTM sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số A A/2019/0001232 ngày 19/11/2021 tại Chi cục THADS thị xã Thái Hòa).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ P số tiền tạm ứng án phí còn lại là 22.072.941đ (hai hai triệu, không trăm bảy hai nghìn, chín trăm bốn một đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0001232 ngày 19/11/2020 tại Chi cục THADS thị xã Thái Hòa.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Thái Hoà;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS thị xã Thái Hoà;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Trần Thị Ngoan**